

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DCM)

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 29/12/2023	32,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-6.9%	30.8%

DT thuần 2023
12,571 tỷ VNĐ
YoY: ▼3,354 -21.1%

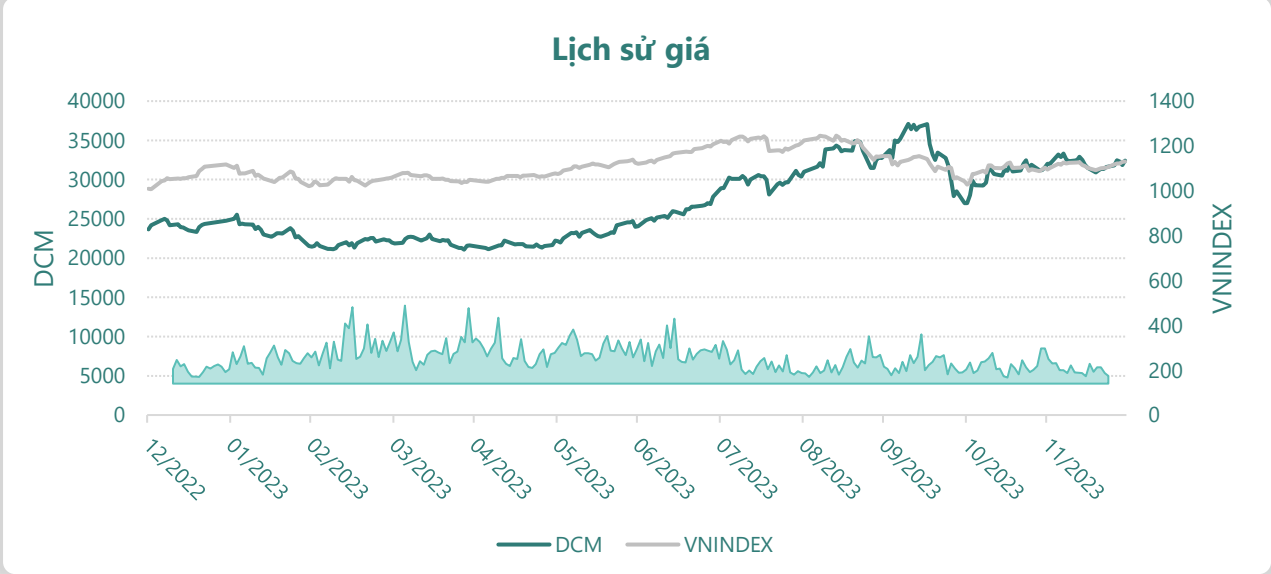
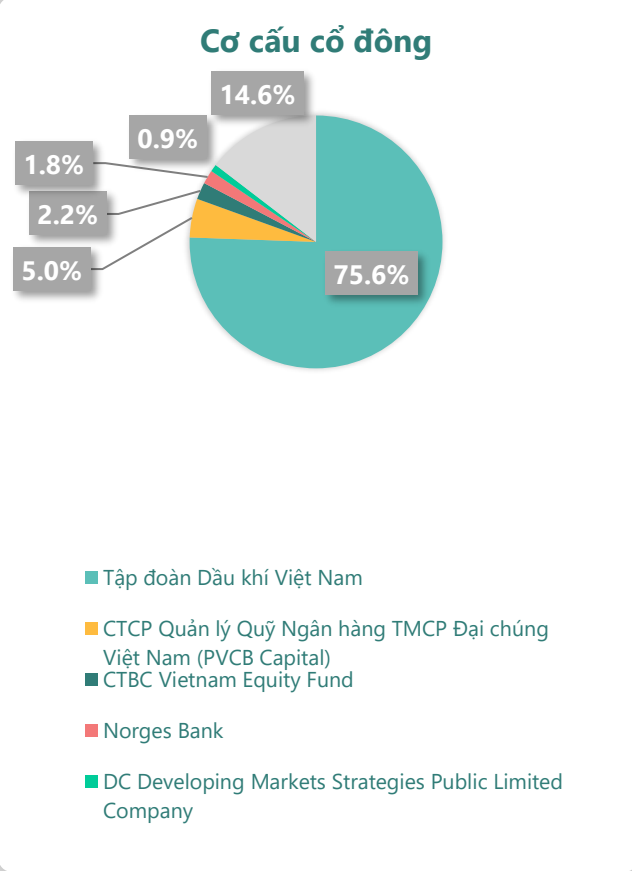
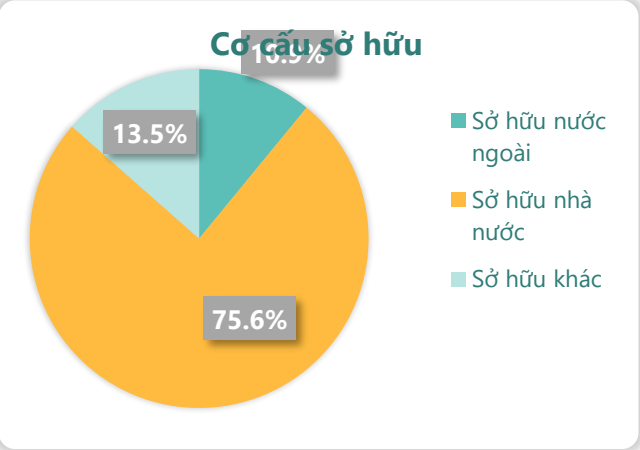
LN thuần 2023
1,232 tỷ VNĐ
YoY: ▼3,361 -73.2%

LN sau thuế 2023
1,110 tỷ VNĐ
YoY: ▼3,211 -74.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.1%
YoY: +/-▼ 18.9%

ROE 2023
10.8%
YoY: +/-▼ 37.0%

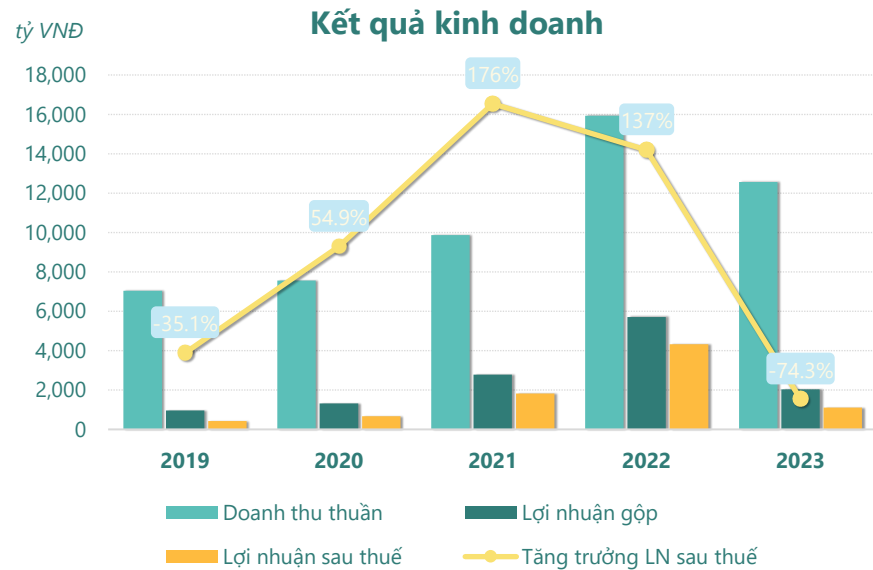
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,068 - 37,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,153
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,444,510
Sở hữu nước ngoài	10.9%
Beta	1.50
EPS	2,091
P/E	15.5



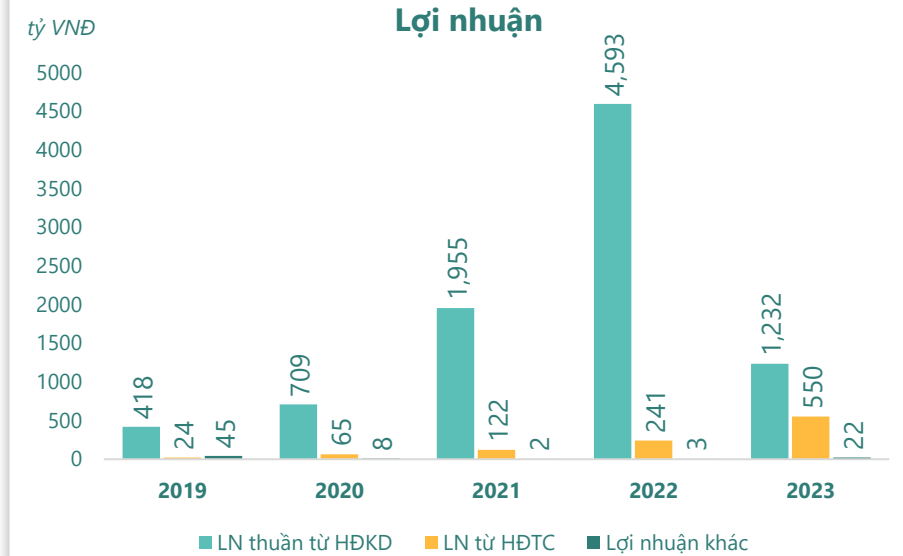
Năm **2023**, **DCM** ghi nhận doanh thu thuần **12,571** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,110** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.1%** và **giảm 74.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

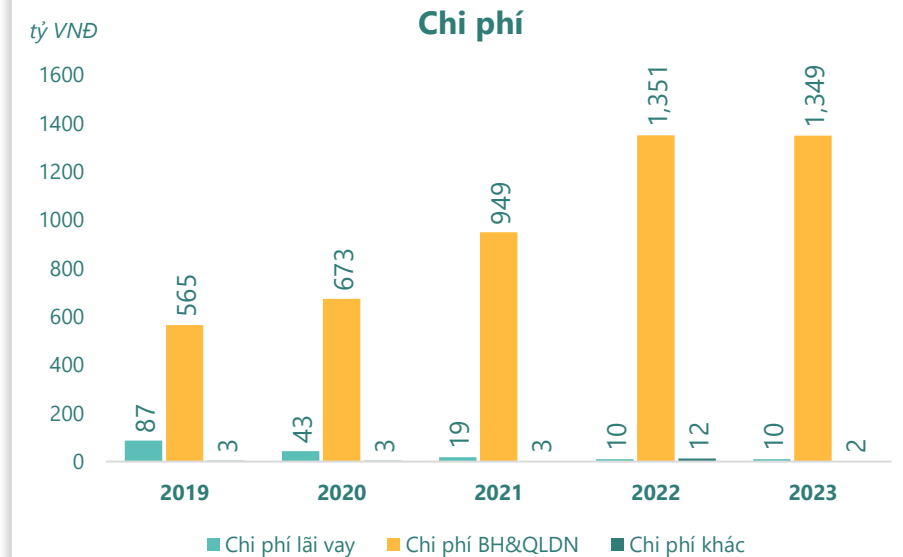
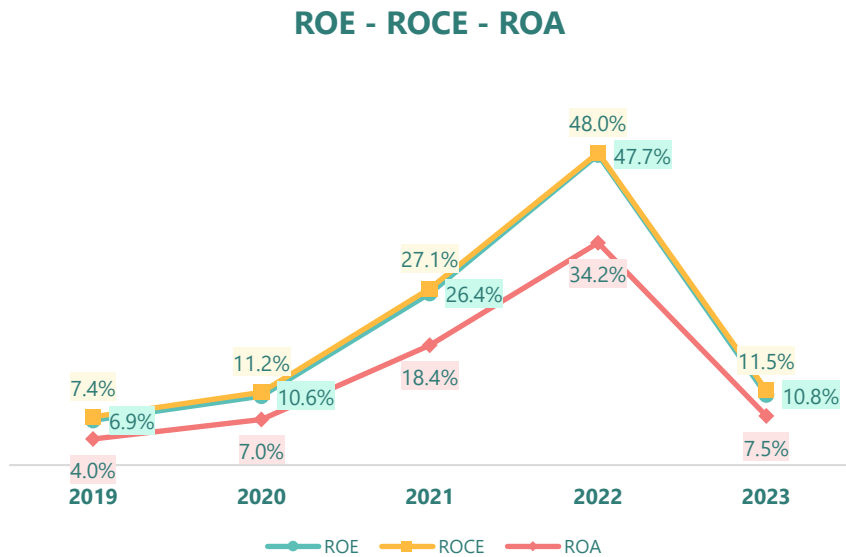


Năm **2023**, DCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,232** tỷ đồng, **giảm đi 3,361** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,781 tỷ đồng) là 549.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



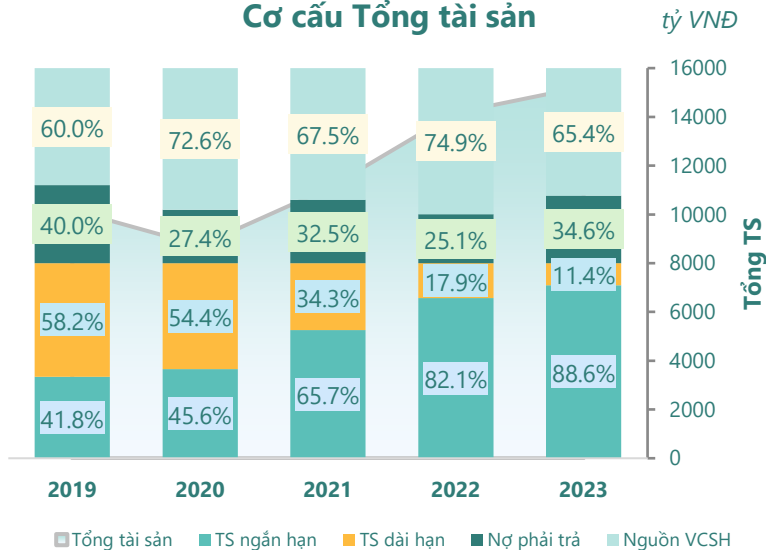
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,349** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DCM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

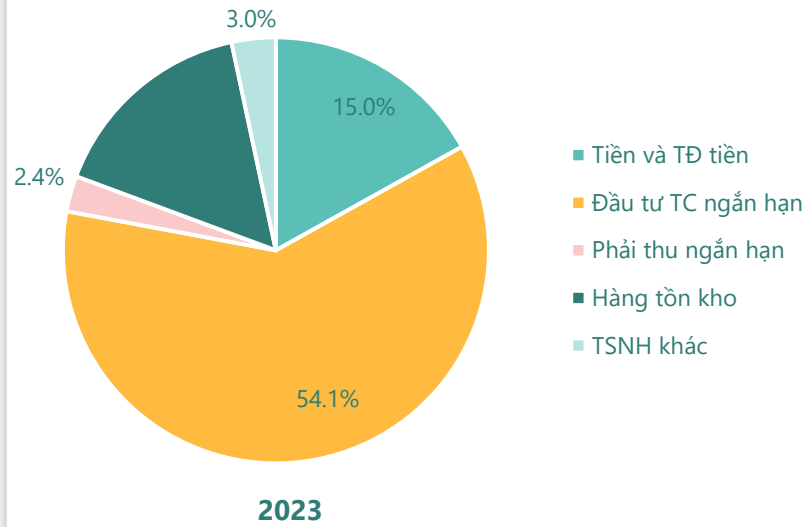


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

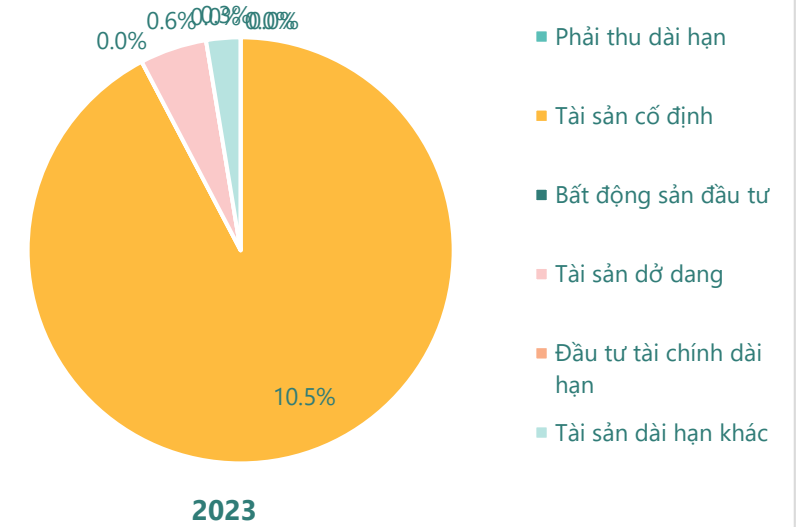
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCM** năm 2023 tăng trưởng **7.56%** so với năm trước, đạt **15,238** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

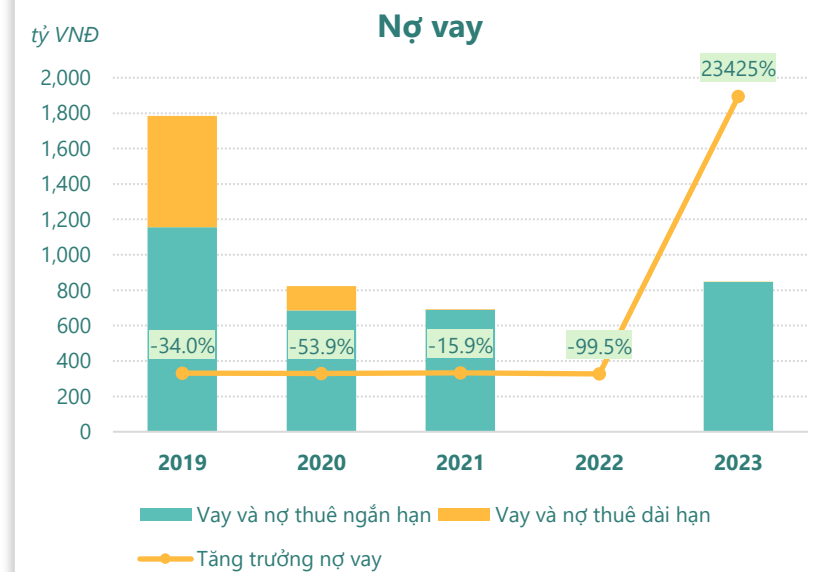
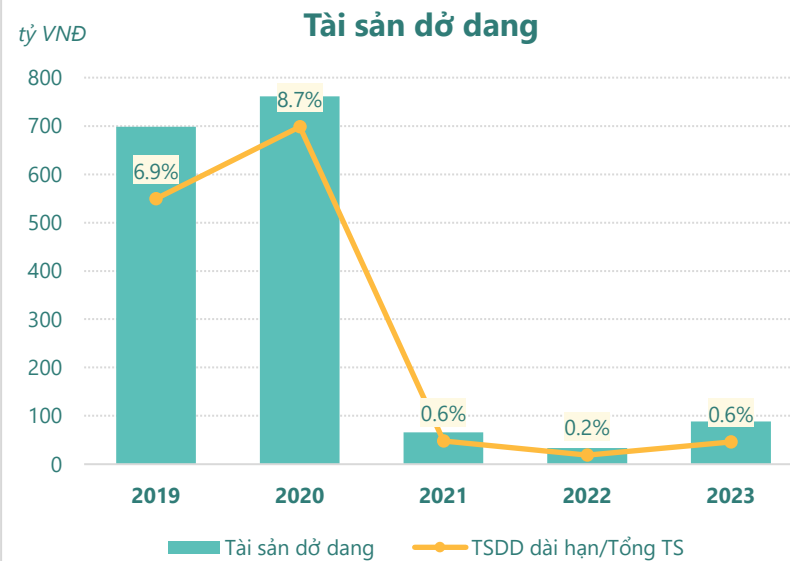
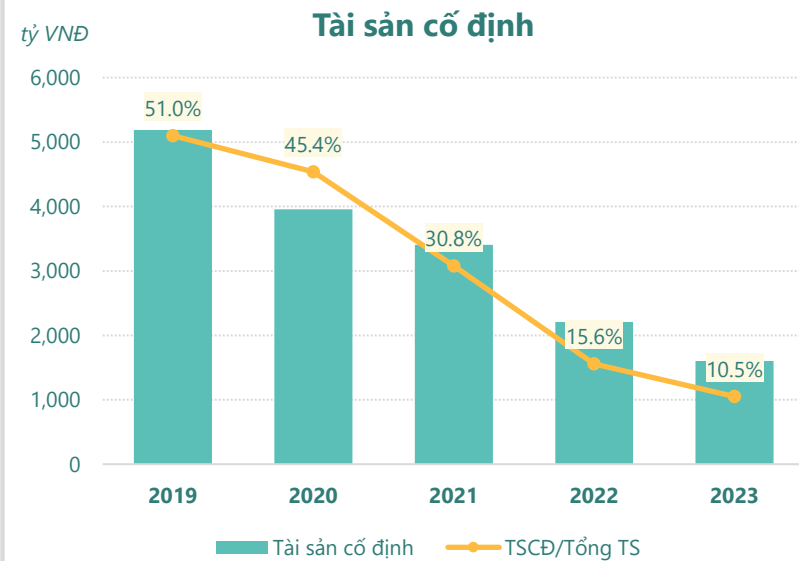
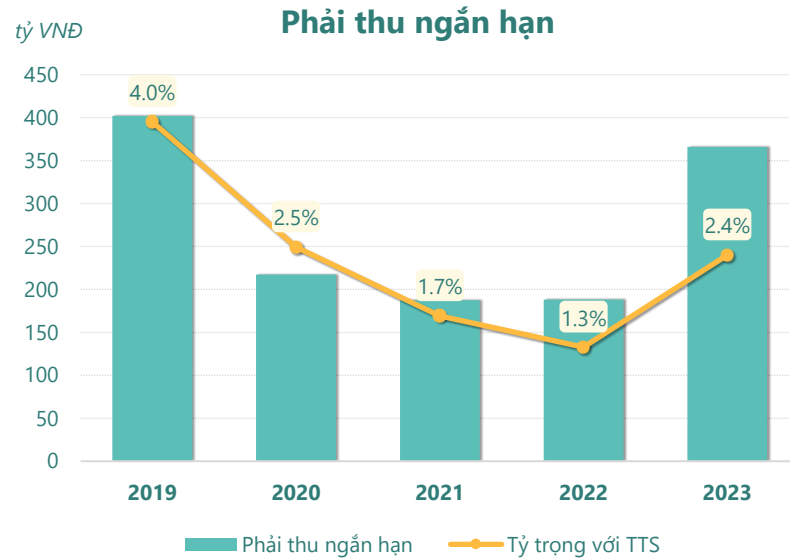
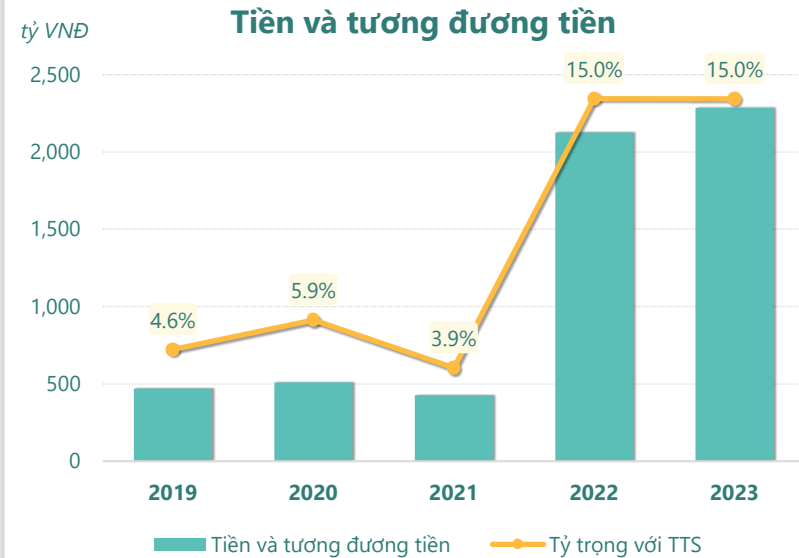
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DCM đạt **13,504** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,733** tỷ đồng giảm **31.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.58%.

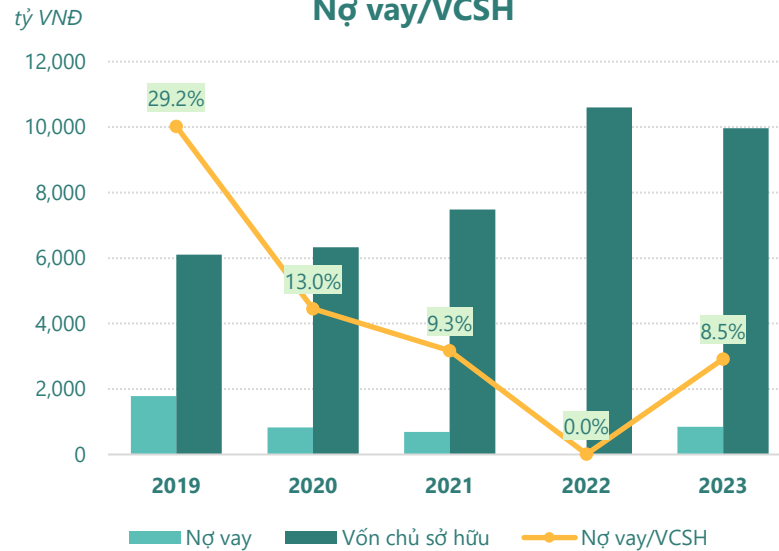
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

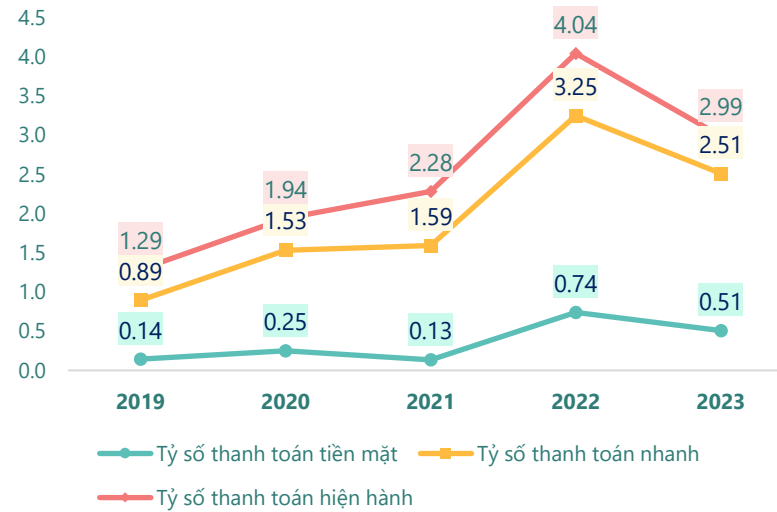


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

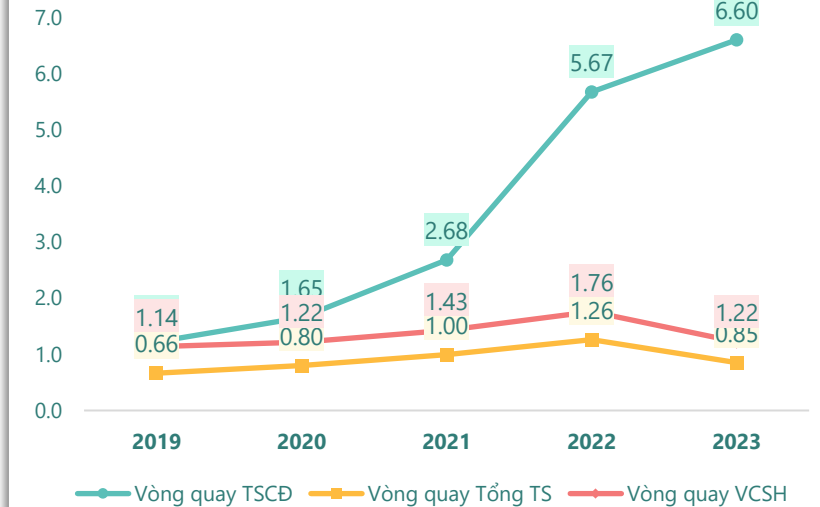
Nợ vay/VCSH



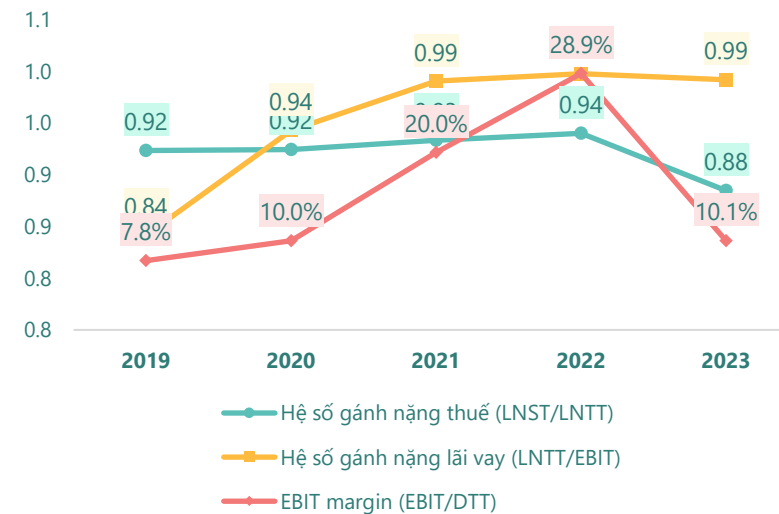
Chỉ số thanh khoản



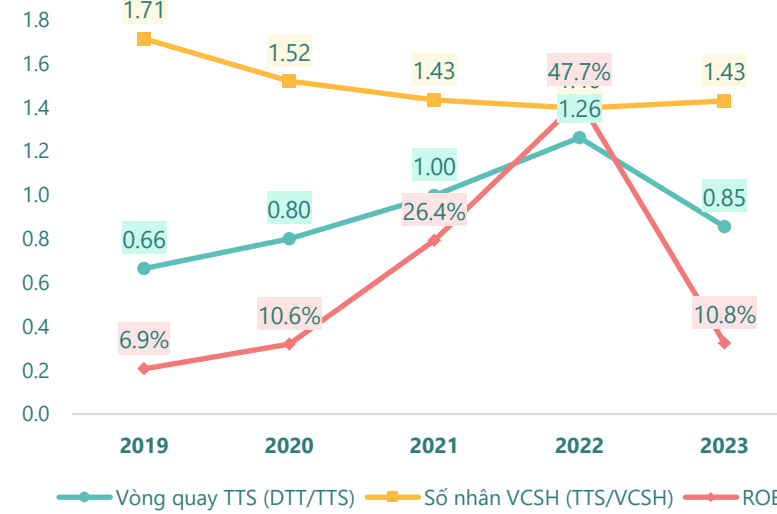
Vòng quay tài sản



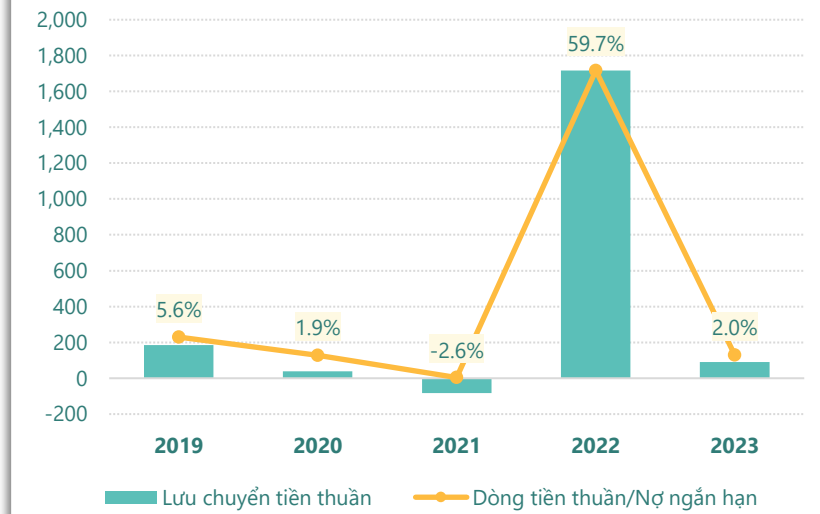
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,561	9,870	15,925	12,571
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539
Lợi nhuận gộp	1,317	2,781	5,703	2,032
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4
Chi phí lãi vay	43.3	18.6	10.3	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801
Chi phí QLDN	304	528	653	549
LN thuần từ HĐKD	709	1,955	4,593	1,232
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5
LN trước thuế	717	1,956	4,596	1,255
Lợi nhuận sau thuế	662	1,826	4,321	1,110
LNST của CĐ cty mẹ	661	1,823	4,316	1,109

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126
Lưu chuyển tiền thuần	39.1	-82.4	1,716	89.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	8,717	11,072	14,167	15,238
Tài sản ngắn hạn	3,978	7,276	11,624	13,504
Tiền và tương đương tiền	510	428	2,126	2,284
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,302	4,362	6,812	8,242
Phải thu ngắn hạn	217	187	188	366
Hàng tồn kho	834	2,204	2,283	2,161
Tài sản ngắn hạn khác	115	95.1	216	452
Tài sản dài hạn	4,739	3,796	2,543	1,733
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0	0
Tài sản cố định	3,955	3,406	2,207	1,600
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	761	66.1	33.2	88.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	22.9	324	303	45.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,391	3,594	3,561	5,275
Nợ ngắn hạn	2,050	3,187	2,874	4,517
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	689	2.56	846
Phải trả người bán ngắn hạn	709	795	1,028	1,989
Nợ dài hạn	341	407	687	757
Vay và nợ thuê dài hạn	137	2.68	1.05	2.96
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,326	7,478	10,605	9,963
Vốn chủ sở hữu	6,326	7,478	10,605	9,963
Vốn điều lệ	5,294	5,294	5,294	5,294
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0